

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 34

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại 28 tỉnh, thành phố.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	
Ông Marcus John Pitt	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018
Ông Lee Choong Hwan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
Ông Nguyễn Hồng Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018
Ông Chad Ryan Ovel	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
Ông Christopher E. Freund	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Đức Hùng	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	
Bà Trần Thị Lý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
Bà Đỗ Thị Khánh Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đề ngày 15 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

VI
ÔN
TI
ỆP
IA
TÊN

Số tham chiếu: 61283515/20140723

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 15 tháng 3 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		711.730.248.867	801.695.837.254
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	269.599.656.234	118.566.488.809
111	1. Tiền		139.599.656.234	118.566.488.809
112	2. Các khoản tương đương tiền		130.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		140.407.054.608	394.467.216.162
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	115.362.859.876	333.030.438.673
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	19.356.037.521	20.009.911.910
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.476.744.944	45.256.808.754
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.3	(3.531.683.174)	(4.573.038.616)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		743.095.441	743.095.441
140	III. Hàng tồn kho	8	290.974.793.693	276.769.114.813
141	1. Hàng tồn kho		291.215.886.767	277.262.039.549
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(241.093.074)	(492.924.736)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		10.748.744.332	11.893.017.470
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.279.557.478	4.091.664.699
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.126.614.375	7.155.321.180
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		342.572.479	646.031.591
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		532.331.097.168	545.136.339.640
220	I. Tài sản cố định		147.813.099.955	165.652.617.321
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	100.974.486.979	125.043.494.997
222	Nguyên giá		243.899.695.657	257.841.052.318
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(142.925.208.678)	(132.797.557.321)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	46.838.612.976	40.609.122.324
228	Nguyên giá		50.629.811.066	43.760.194.122
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.791.198.090)	(3.151.071.798)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		11.545.923.220	12.757.046.308
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.545.923.220	12.757.046.308
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	366.726.676.011	366.726.676.011
251	1. Đầu tư vào công ty con		366.726.676.011	366.726.676.011
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.245.397.982	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		6.245.397.982	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.244.061.346.035	1.346.832.176.894

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		245.831.203.398	337.397.568.504
310	I. Nợ ngắn hạn		245.771.203.398	337.337.568.504
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	93.374.926.233	119.556.579.267
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		284.603.925	504.866.532
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	24.358.102.256	50.316.013.884
314	4. Phải trả người lao động		22.406.616.304	26.910.802.219
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	16.511.617.119	31.935.626.731
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	86.046.989.145	85.476.336.854
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	22.637.343.017
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.788.348.416	-
330	II. Nợ dài hạn		60.000.000	60.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		998.230.142.637	1.009.434.608.390
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	998.230.142.637	1.009.434.608.390
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	414.536.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		330.809.219.306	284.283.084.510
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		119.866.054.331	177.596.654.880
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		65.920.694.301	30.016.124.026
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		53.945.360.030	147.580.530.854
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.244.061.346.035	1.346.832.176.894


Người lập
Nguyễn Thị Ngọc Thúy


Kế toán trưởng
Đình Trung Kiên



Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	1.683.214.454.690	1.683.552.664.809
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	12.231.032.974	10.106.539.735
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	19.1	1.670.983.421.716	1.673.446.125.074
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	948.193.858.481	801.898.346.604
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		722.789.563.235	871.547.778.470
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	20.193.950.765	17.009.637.137
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.636.976.077 1.526.085.692	1.411.918.839 1.340.395.126
25	8. Chi phí bán hàng	21	449.157.244.676	461.700.105.569
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	105.179.881.057	134.067.555.671
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		187.009.412.190	291.377.835.528
31	11. Thu nhập khác		459.418.413	49.942.487
32	12. Chi phí khác		1.837.042.665	2.646.328.949
40	13. Lỗ khác [40 = 31 - 32]		(1.377.624.252)	(2.596.386.462)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		185.631.787.938	288.781.449.066
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	35.251.084.608	58.299.838.212
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]		150.380.703.330	230.481.610.854

Thú

Người lập
Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh

Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên



Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		185.631.787.938	288.781.449.066
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		16.249.669.701	15.878.447.846
03	Các khoản dự phòng		(1.293.187.104)	1.135.730.611
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		124.083	10.522.580
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(18.844.611.183)	(16.766.563.196)
06	Chi phí lãi vay		1.526.085.692	1.340.395.126
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		183.269.869.127	290.379.982.033
09	Giảm các khoản phải thu		58.767.475.343	87.898.506.667
10	Tăng hàng tồn kho		(13.953.847.218)	(11.435.693.664)
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(50.753.140.981)	(69.004.179.809)
12	Tăng chi phí trả trước		(4.433.290.761)	(239.599.076)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.526.085.692)	(1.320.928.114)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(44.055.254.133)	(54.314.171.167)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.949.738.158)	(25.263.037.724)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113.365.987.527	216.700.879.146
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(33.607.826.105)	(92.890.616.011)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		193.622.929.160	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(103.763.676.658)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.003.258.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.478.202.160	16.415.728.468
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		184.496.563.215	(180.238.564.201)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		127.964.597.667	113.060.650.034
34	Tiền trả nợ gốc vay		(150.601.940.684)	(90.423.307.017)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(124.192.040.300)	(103.497.308.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(146.829.383.317)	(80.859.964.983)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		151.033.167.425	(44.397.650.038)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		118.566.488.809	162.964.138.847
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	269.599.656.234	118.566.488.809

thb

Dinh



Trần Túc Mã

Người lập
Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại 28 tỉnh, thành phố.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 681 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 674).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc	58%	58%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đề ngày 15 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

VS
VI
CH
T
V.K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	20.906.820.207	9.363.698.094
Tiền gửi ngân hàng, công ty chứng khoán	118.692.836.027	109.202.790.715
Các khoản tương đương tiền(*)	130.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	269.599.656.234	118.566.488.809

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất là 5,5%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	85.660.143.795	106.031.525.045
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	29.702.716.081	226.998.913.628
TỔNG CỘNG	115.362.859.876	333.030.438.673
Dự phòng	(3.381.683.174)	(4.423.038.616)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Natural Factors	-	10.144.268.030
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Thành Công	3.634.291.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Liên Vinh	2.300.000.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	13.421.746.521	9.865.643.880
TỔNG CỘNG	19.356.037.521	20.009.911.910

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.573.038.616	3.930.232.741
Dự phòng trích lập trong năm	530.605.065	1.094.449.744
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.571.960.507)	(451.643.869)
Số cuối năm	3.531.683.174	4.573.038.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng cho nhân viên	4.134.743.331	(150.000.000)	18.304.870.992	(150.000.000)
Ứng trước các khoản chi khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	18.495.462.509	-
Ký quỹ, ký cược	1.976.191.600	-	1.678.467.697	-
Lãi dự thu	655.479.454	-	-	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	-	-	5.003.258.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.710.330.559	-	1.774.749.556	-
TỔNG CỘNG	8.476.744.944	(150.000.000)	45.256.808.754	(150.000.000)

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	-	-	2.059.141.317	1.500.446.580
Trung Tâm Y Tế Khánh Sơn	757.078.788	-	757.078.788	-
Ông Bùi Trung Dũng	698.838.980	-	698.838.980	-
Công ty TNHH Dược Vật tư Y tế Hà Anh	580.845.000	-	580.845.000	-
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược Vật tư Y tế Quảng Ngãi	481.274.969	-	481.274.969	-
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi khác	1.167.624.098	153.978.661	5.139.103.917	3.642.797.775
TỔNG CỘNG	3.685.661.835	153.978.661	9.716.282.971	5.143.244.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	124.503.776.978	(241.093.074)	124.435.235.349	(492.924.736)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.739.949.618	-	34.130.230.259	-
Thành phẩm	105.050.082.960	-	76.904.398.561	-
Hàng hóa	34.922.077.211	-	41.792.175.380	-
TỔNG CỘNG	<u>291.215.886.767</u>	<u>(241.093.074)</u>	<u>277.262.039.549</u>	<u>(492.924.736)</u>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	492.924.736	736.315.232
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	-	492.924.736
<i>Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm</i>	<u>(251.831.662)</u>	<u>(736.315.232)</u>
Số cuối năm	<u>241.093.074</u>	<u>492.924.736</u>

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	101.429.033.231	87.968.021.309	56.604.220.390	11.839.777.388	257.841.052.318
- Mua trong năm	5.234.227.354	1.256.763.640	5.180.833.632	545.844.545	12.217.669.171
- Đầu tư XDCB hoàn thành	930.536.364	-	-	448.362.932	1.378.899.296
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(26.218.393.840)	(635.388.755)	(684.142.533)	(27.537.925.128)
Số dư cuối năm	107.593.796.949	63.006.391.109	61.149.665.267	12.149.842.332	243.899.695.657
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	18.203.331.712	26.743.634.310	15.242.221.786	8.787.855.132	68.977.042.940
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	40.762.979.375	48.476.502.587	33.021.698.294	10.536.377.065	132.797.557.321
- Khấu hao trong năm	3.750.459.455	5.701.720.351	5.411.224.000	713.139.603	15.576.543.409
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(4.342.790.623)	(477.872.457)	(628.228.972)	(5.448.892.052)
Số dư cuối năm	44.513.438.830	49.835.432.315	37.955.049.837	10.621.287.696	142.925.208.678
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	60.666.053.856	39.491.518.722	23.582.522.096	1.303.400.323	125.043.494.997
Số dư cuối năm	63.080.358.119	13.170.958.794	23.194.615.430	1.528.554.636	100.974.486.979

(*) Bao gồm giá trị của các tài sản thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dược Traphaco Hưng Yên được Công ty đầu tư, hoàn thành trong năm và nhượng bán lại cho Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn, với tổng nguyên giá tại thời điểm nhượng bán là 20.321.780.826 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	40.412.716.552	3.347.477.570	43.760.194.122
- Mua trong năm	3.731.036.944	3.171.580.000	6.902.616.944
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Số dư cuối năm	<u>44.143.753.496</u>	<u>6.486.057.570</u>	<u>50.629.811.066</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.432.187.570	1.432.187.570
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	-	3.151.071.798	3.151.071.798
- Khấu hao trong năm	-	673.126.292	673.126.292
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>3.791.198.090</u>	<u>3.791.198.090</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	<u>40.412.716.552</u>	<u>196.405.772</u>	<u>40.609.122.324</u>
Số dư cuối năm	<u>44.143.753.496</u>	<u>2.694.859.480</u>	<u>46.838.612.976</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công trình văn phòng tại Gia Lai	5.194.752.092	5.194.752.092
Công trình văn phòng tại Đà Nẵng	2.965.335.000	-
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	-	3.731.036.944
Công trình văn phòng tại Hưng Yên	282.788.856	-
Dự án phần mềm ERP	493.590.000	1.478.530.000
Khác	256.730.000	-
TỔNG CỘNG	<u>11.545.923.220</u>	<u>12.757.046.308</u>

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (i)		26.675.000.000	-		26.675.000.000	-		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (ii)	5.791.933	71.382.500.000	-	118.734.626.500	4.826.655	71.382.500.000	-	168.932.925.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (ii)	1.130.271	18.669.176.011	-	21.249.094.800	1.130.271	18.669.176.011	-	25.431.097.500
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (i)		250.000.000.000	-		250.000.000.000	-		
TỔNG CỘNG		366.726.676.011	-		366.726.676.011	-		

- (i) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị này được ước tính bằng giá trị cổ phiếu được công bố thực hiện giao dịch trên thị trường UPCoM tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	58%	58%	58%	58%
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	100%	100%	100%	100%

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	32.887.923.596	32.887.923.596	46.499.472.125	46.499.472.125
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	60.487.002.637	60.487.002.637	73.057.107.142	73.057.107.142
TỔNG CỘNG	93.374.926.233	93.374.926.233	119.556.579.267	119.556.579.267

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	22.008.026.509	19.203.273.459	35.927.722.640	5.283.577.328
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.530.557.418	5.530.557.418	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23)	25.083.541.673	35.251.084.608	44.055.254.133	16.279.372.148
Thuế thu nhập cá nhân	3.224.445.702	10.170.878.279	10.600.171.201	2.795.152.780
Các loại thuế khác	-	5.018.711.812	5.018.711.812	-
TỔNG CỘNG	50.316.013.884	75.174.505.576	101.132.417.204	24.358.102.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	12.388.040.316	26.613.035.451
Thù lao phải trả cộng tác viên	3.443.521.782	5.037.942.682
Chi phí phải trả khác	680.055.021	284.648.598
TỔNG CỘNG	<u>16.511.617.119</u>	<u>31.935.626.731</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	83.730.129.978	83.570.550.278
Kinh phí công đoàn	194.474.604	218.371.127
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	31.148.081	26.134.613
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	673.393.104	748.363.693
Các khoản phải trả khác	1.417.843.378	912.917.143
TỔNG CỘNG	<u>86.046.989.145</u>	<u>85.476.336.854</u>

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số dư đầu năm	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	274.765.013.864	141.280.376.218	915.244.117.082
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	230.481.610.854	230.481.610.854
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	69.081.570.000	(20.725.428.000)	-	(34.542.380.000)	(13.813.762.000)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(34.542.383.000)	(34.542.383.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	44.060.450.646	(44.060.450.646)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.847.656.546)	(16.847.656.546)
Thường Ban điều hành	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Số cuối năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	284.283.084.510	177.596.654.880	1.009.434.608.390
Năm nay						
Số dư đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	284.283.084.510	177.596.654.880	1.009.434.608.390
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	150.380.703.330	150.380.703.330
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017(*)	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	46.526.134.796	(46.526.134.796)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2017 (*)	-	-	-	-	(21.699.285.783)	(21.699.285.783)
Thường Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 (*)	-	-	-	-	(13.534.263.300)	(13.534.263.300)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 (**)	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Số cuối năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	330.809.219.306	119.866.054.331	998.230.142.637

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức, phân phối lợi nhuận năm 2017 và tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2018 theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-ĐHĐCD ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

(**) Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận của năm tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2018 theo Nghị quyết số 35/2018/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	147.865.120.000	-	147.865.120.000	147.865.120.000	-
Magbi Fund Limited	103.613.850.000	103.613.850.000	-	103.613.850.000	103.613.850.000	-
Super Delta Pte.Ltd	62.672.890.000	62.672.890.000	-	62.672.890.000	62.672.890.000	-
Các cổ đông khác	100.384.870.000	100.384.870.000	-	100.384.870.000	100.384.870.000	-
TỔNG CỘNG	414.536.730.000	414.536.730.000	414.536.730.000	414.536.730.000	414.536.730.000	

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	414.536.730.000	345.455.160.000
Tăng trong năm	-	69.081.570.000
Số cuối năm	<u>414.536.730.000</u>	<u>414.536.730.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức cho năm 2018 (lần 1): 2.000 VND/cổ phiếu	82.901.080.000	-
Cổ tức cho năm 2017 (lần 2): 1.000 VND/cổ phiếu	41.450.540.000	-
Cổ tức cho năm 2017 (lần 1): 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.901.080.000
Cổ tức cho năm 2016 (lần 2): 1.000 VND/cổ phiếu	-	34.542.383.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	124.192.040.300	103.497.308.000

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

17.4 **Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu ưu đãi		
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

18. **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	6.163	75.029
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.473.112.684	2.473.112.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	1.683.214.454.690	1.683.552.664.809
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.253.035.153.891	1.185.807.799.768
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	314.374.895.541	444.838.561.205
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	112.925.264.175	49.006.683.129
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.879.141.083	3.899.620.707
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(12.231.032.974)	(10.106.539.735)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(12.231.032.974)</i>	<i>(10.106.539.735)</i>
DOANH THU THUẦN	<u>1.670.983.421.716</u>	<u>1.673.446.125.074</u>

<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.240.804.120.917	1.185.841.763.131
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	314.374.895.541	434.698.058.107
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	112.925.264.175	49.006.683.129
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.879.141.083	3.899.620.707
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	147.956.741.318	93.716.309.335
<i>Doanh thu bán hàng cho các bên khác</i>	1.523.026.680.398	1.579.729.815.739

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.198.726.306	15.962.000.200
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	934.955.308	155.445.396
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	60.269.151	243.073.941
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn	-	649.117.600
TỔNG CỘNG	<u>20.193.950.765</u>	<u>17.009.637.137</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	639.982.217.239	489.108.841.031
Giá vốn của hàng hóa đã bán	194.684.250.779	262.219.018.776
Giá vốn nguyên vật liệu	112.781.439.402	49.460.415.867
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	745.951.061	1.110.070.930
TỔNG CỘNG	<u>948.193.858.481</u>	<u>801.898.346.604</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	108.092.968.541	118.090.610.753
Chiết khấu bán hàng	73.912.981.623	100.987.676.661
Chi phí quảng cáo	72.705.226.740	66.157.159.511
Chi phí cộng tác viên	66.361.750.793	66.702.040.734
Chi phí vận chuyển	23.805.309.473	25.570.615.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.234.581.389	5.931.268.444
Chi phí bán hàng khác	97.044.426.117	78.260.733.499
	<u>449.157.244.676</u>	<u>461.700.105.569</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	58.707.451.325	82.478.516.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.219.196.901	2.995.619.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.000.228.560	11.745.876.059
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	30.253.004.271	36.847.543.468
	<u>105.179.881.057</u>	<u>134.067.555.671</u>
TỔNG CỘNG	<u>554.337.125.733</u>	<u>595.767.661.240</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	624.497.878.154	484.441.181.611
Chi phí nhân công	251.775.672.560	293.523.480.289
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.249.669.701	15.878.447.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.770.460.000	60.545.064.130
Chi phí khác	265.527.017.376	262.276.992.054
TỔNG CỘNG	<u>1.215.820.697.791</u>	<u>1.116.665.165.930</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	185.631.787.938	288.781.449.066
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không đủ hóa đơn chứng từ	2.759.200.000	2.062.000.000
Chi phí dự phòng các khoản phải thu	530.605.065	1.094.449.744
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	3.205.000.000	3.718.393.000
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	126.083.312	126.083.311
Chi phí không được khấu trừ khác	1.197.289.911	1.331.395.990
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(19.198.726.306)	(15.962.000.200)
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(1.571.960.507)	(451.643.869)
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm hiện hành	172.679.279.413	280.700.127.042
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	34.535.855.883	56.140.025.408
Thuế TNDN phải trả đầu năm	25.083.541.673	21.097.874.628
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước theo Biên bản thanh tra thuế	715.228.725	2.159.812.804
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(44.055.254.133)	(54.314.171.167)
Thuế TNDN phải trả cuối năm <i>(Thuyết minh số 14)</i>	16.279.372.148	25.083.541.673

BỐ
 ĐỒ
 7
 ST
 VIỆ
 CHỈ
 HÀ
 KIỂ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ gia công	279.335.287.921	318.188.139.747
		Chi phí mua nguyên phụ liệu	215.574.450	2.793.459.265
		Bán hàng	1.405.961.200	19.136.250.940
		Cổ tức được chia	16.410.627.000	14.479.965.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng	24.911.489.961	32.763.777.941
		Cổ tức được chia	2.712.673.306	1.356.325.200
		Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.945.237.157	-
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	29.685.473.143	32.169.935.000
		Bán hàng	14.345.590.590	16.312.652.892
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Bán tài sản	20.321.780.826	228.381.831.032
		Chi phí dịch vụ gia công	257.199.590.470	42.966.019.010
		Bán nguyên phụ liệu	107.293.699.567	24.471.527.752
		Chuyển các khoản phải thu thành vốn góp	-	128.877.679.220
		Góp vốn bằng tiền	-	95.563.676.658
		Góp vốn bằng tài sản khác	-	25.558.644.122

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2017: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Bán hàng hóa	1.658.358.723	891.305.683
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Bán tài sản cố định	27.687.381.346	226.107.607.945
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc	Công ty con	Bán hàng hóa	356.976.012	-
			29.702.716.081	226.998.913.628

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Mua hàng hóa	28.440.946.142	51.674.633.487
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Mua hàng hóa	27.363.302.400	15.796.033.680
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	4.682.754.095	5.586.439.975
			60.487.002.637	73.057.107.142

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	6.206.917.343	7.971.569.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	3.205.000.000	3.718.393.000
TỔNG CỘNG	9.411.917.343	11.689.962.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh liên quan đến dược phẩm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG


Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	3.826.817.142	3.230.399.400
Từ 2 - 5 năm	10.476.463.729	9.338.867.665
Trên 5 năm	10.822.146.900	12.857.196.300
	25.125.427.771	25.426.463.365

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.




Người lập
Nguyễn Thị Ngọc Thúy



Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên





Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 15 tháng 3 năm 2019